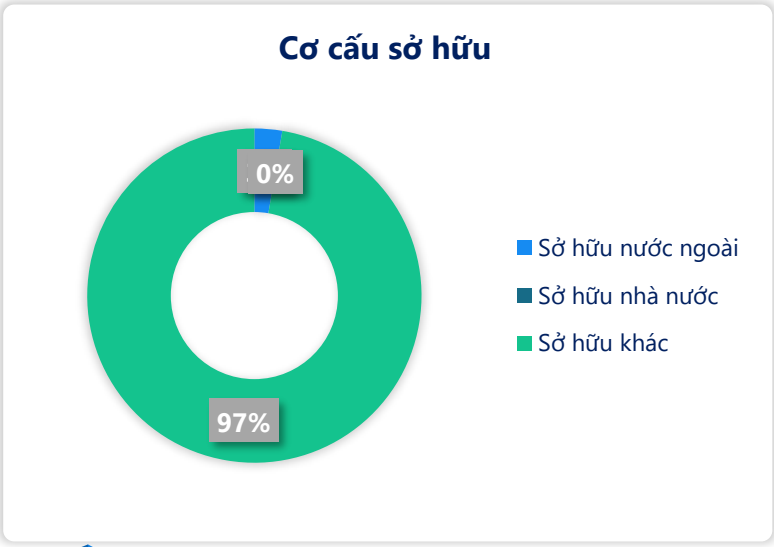
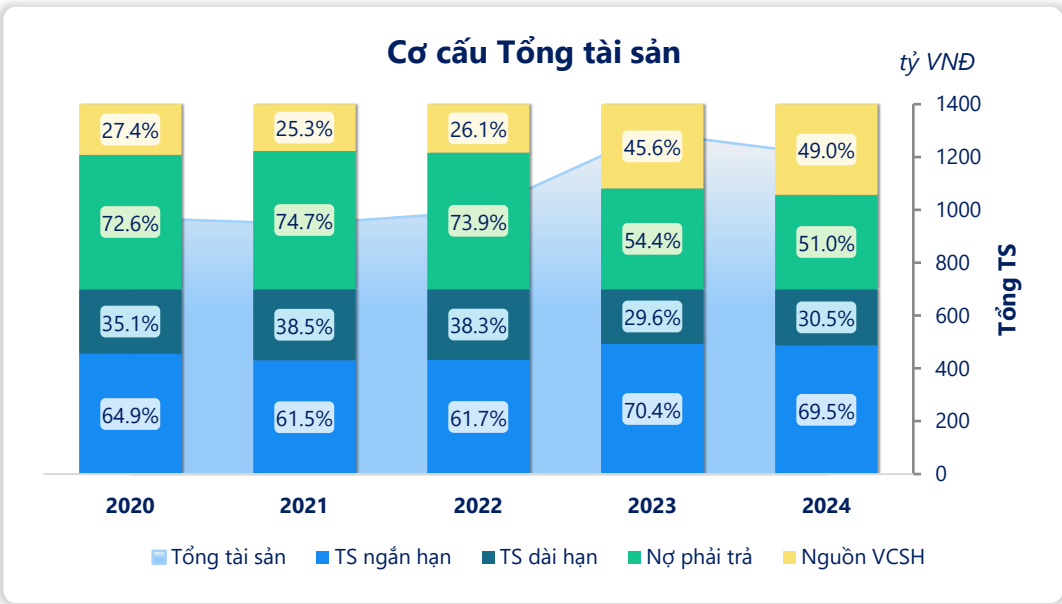


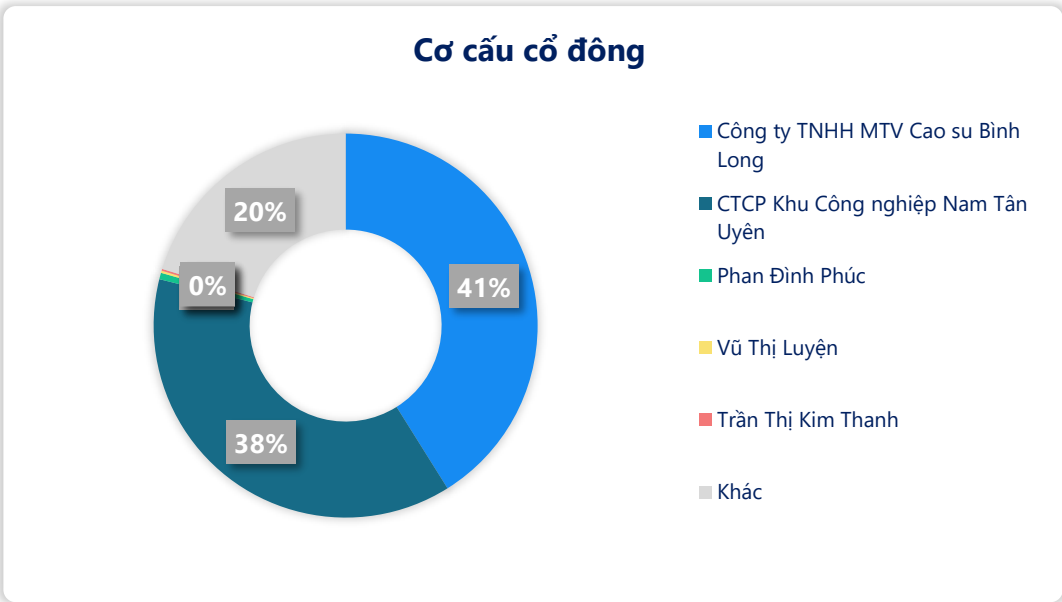
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		33,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		44,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		30,198		
SL cổ phiếu LH		24,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		695		
% sở hữu nước ngoài		2.7%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		559		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		811		
P/E		16.7		
EPS		2,019		
	YTD	1T	3T	6T
MH3		4.0%	-7.9%	4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **MH3** năm 2024 đạt **1,207** tỷ đồng, giảm **6.52%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.0% và 49.0%.

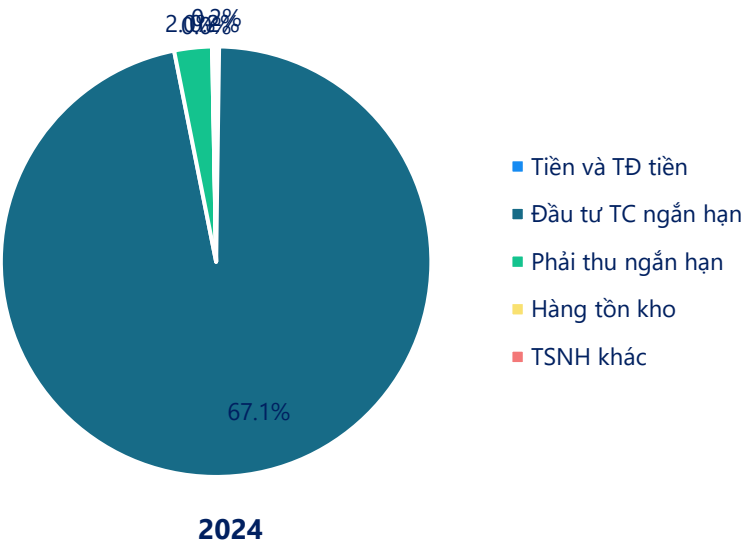
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.68% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long** sở hữu **41.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên nắm giữ 37.8% và đứng thứ 3 là Phan Đình Phúc nắm giữ 0.54%.

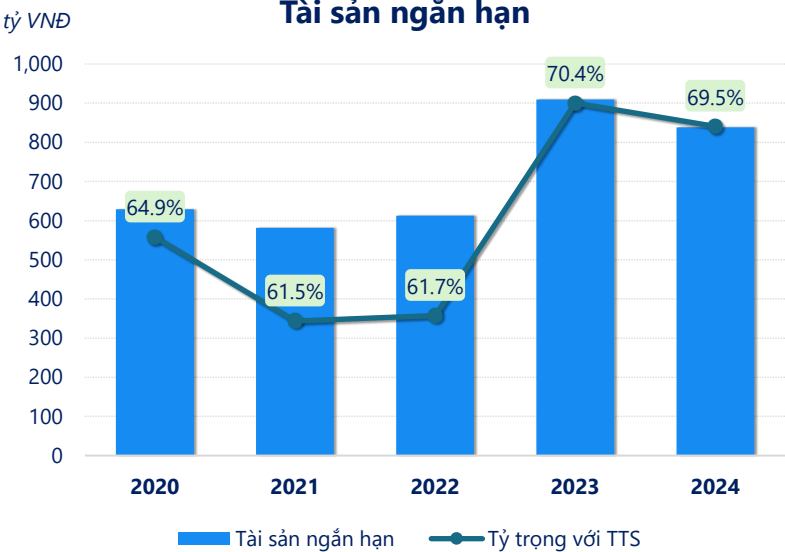
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



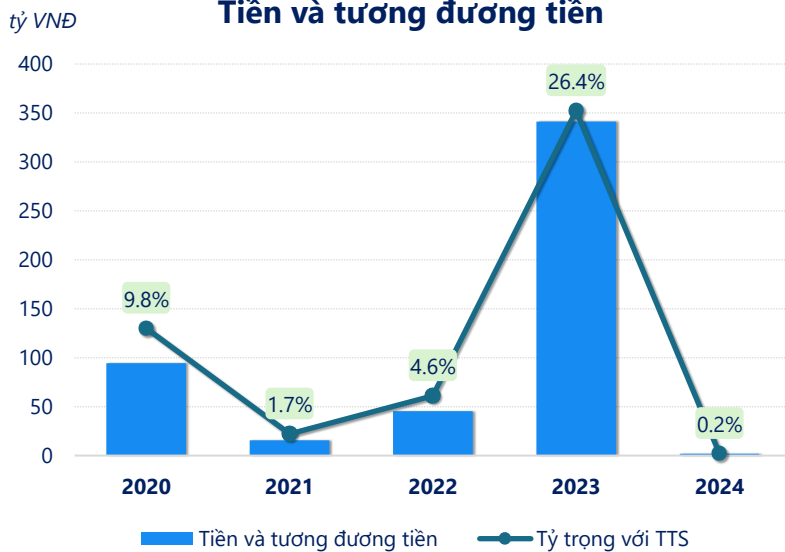
Tài sản ngắn hạn của MH3 năm 2024 giảm **7.78%** so với năm trước, đạt **838.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **67.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 1.97% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

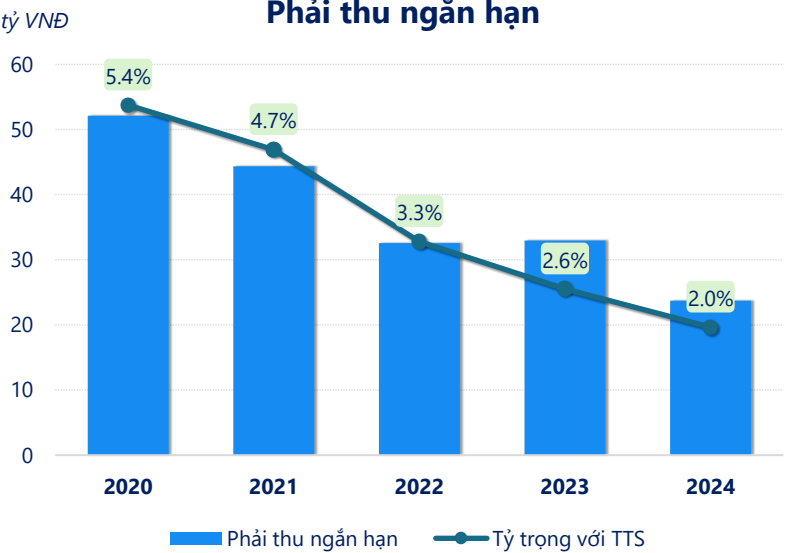
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



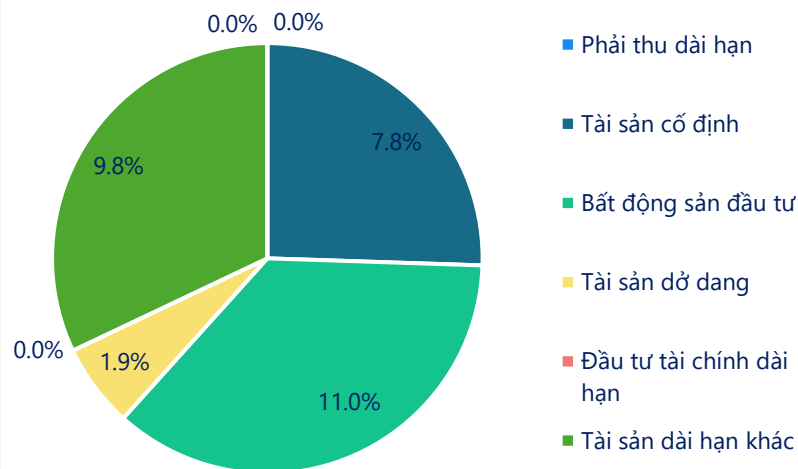
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



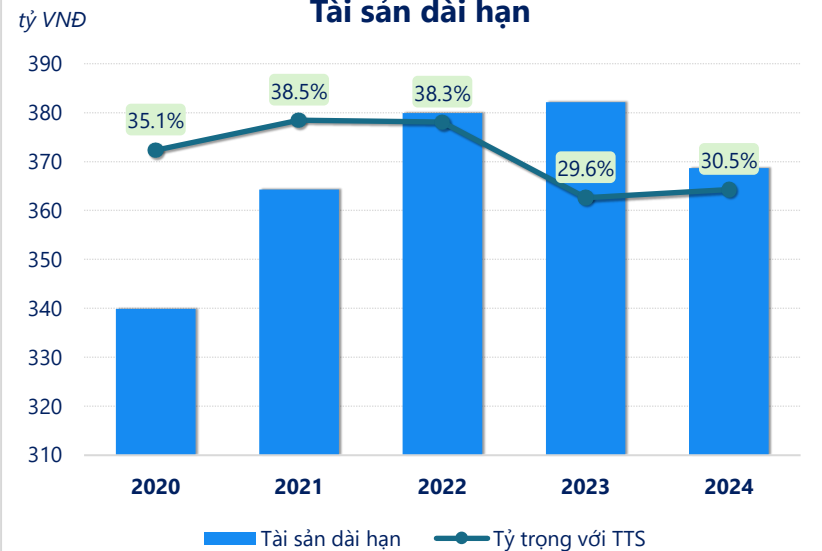
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **368.6** tỷ đồng giảm **3.52%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **30.5%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **11.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.79%.

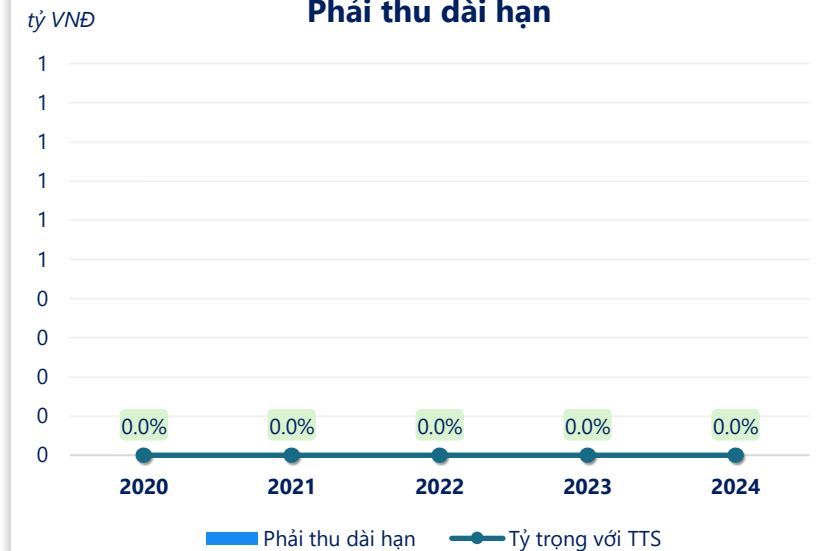
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



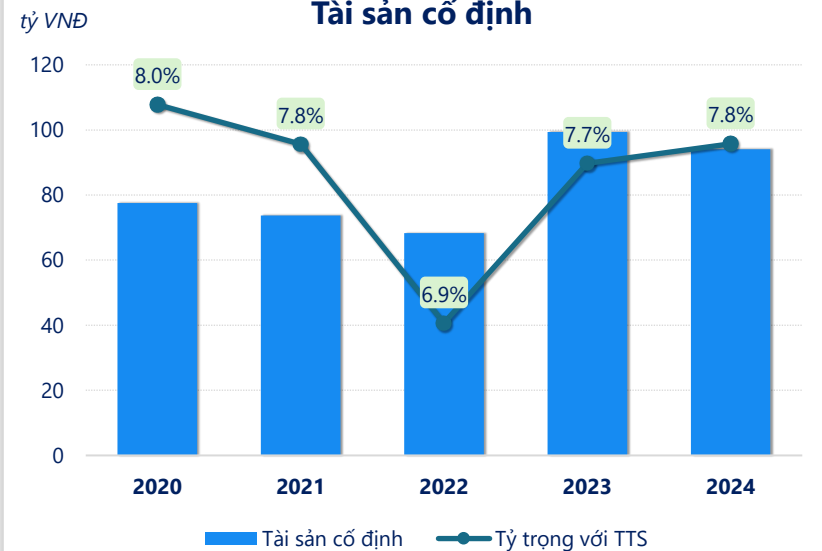
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



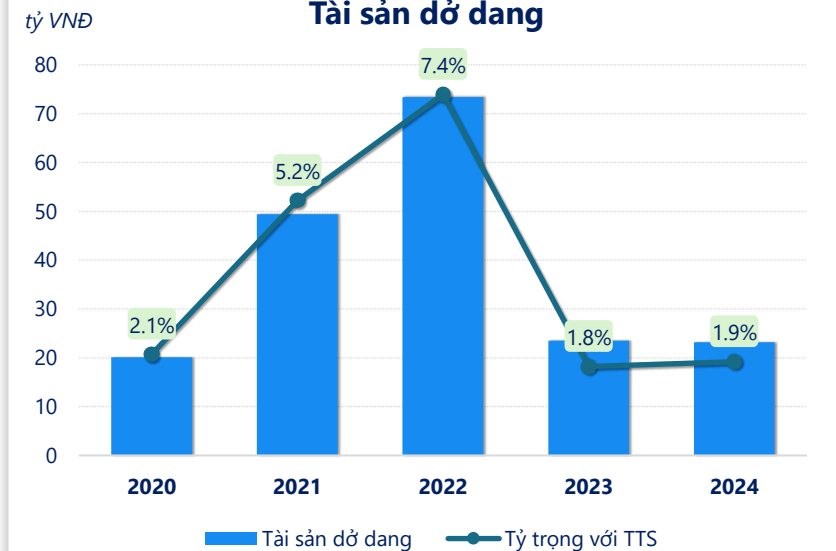
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

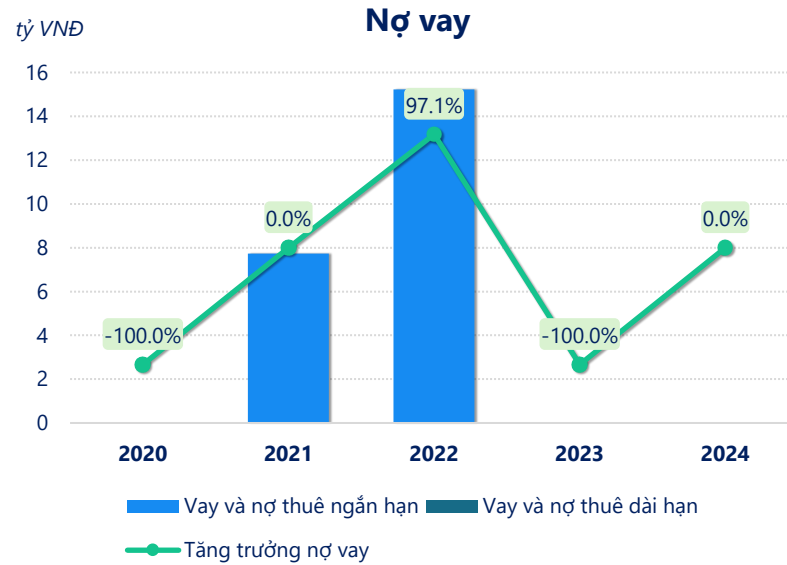
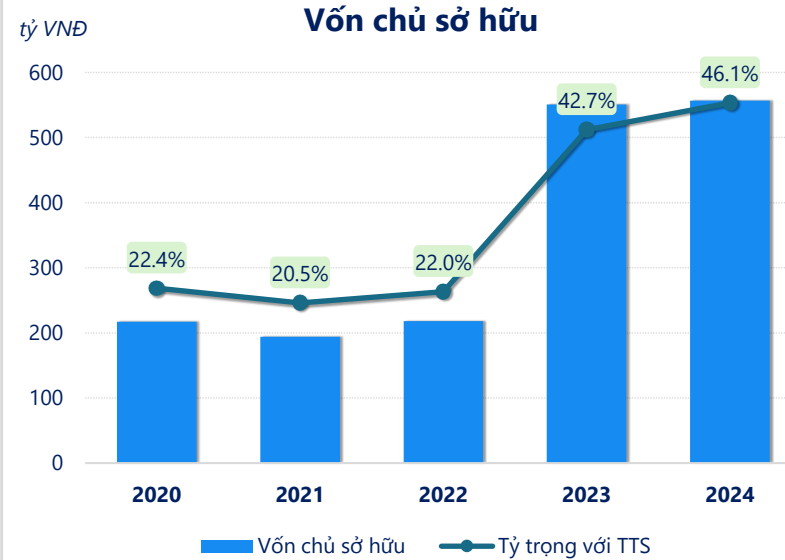
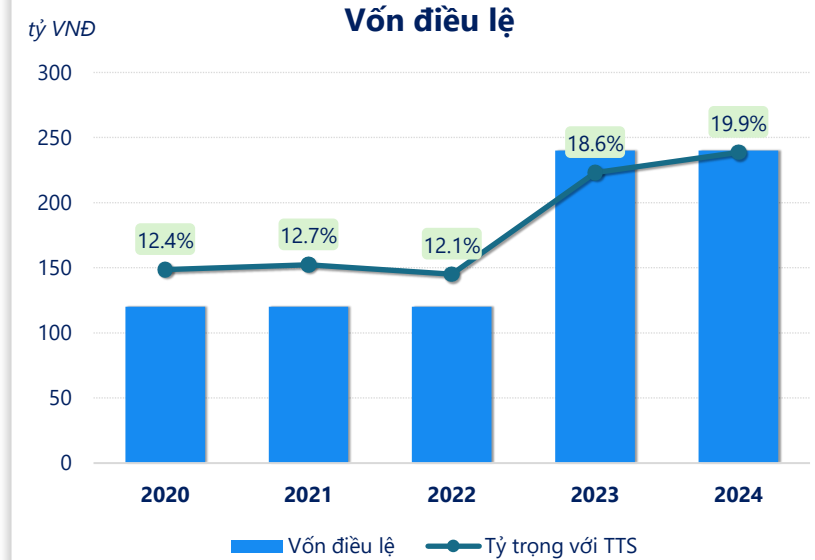
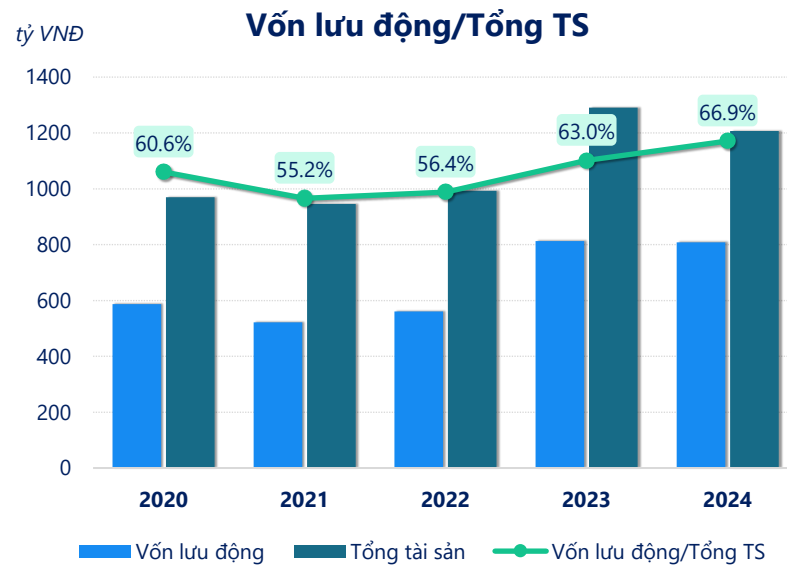
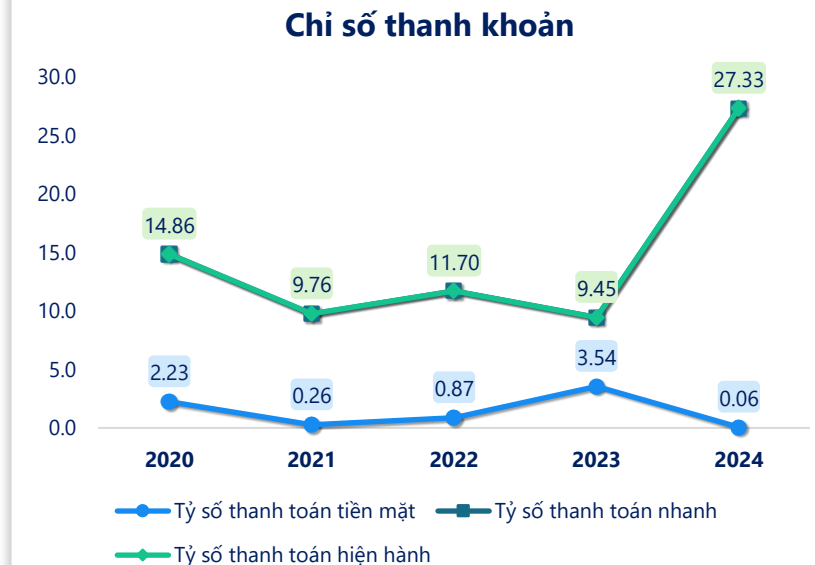


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,210	1,291	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	839	909	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	1.86	341	-99.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	810	532	52.2%
Phải thu ngắn hạn	23.9	32.9	-27.3%
Hàng tồn kho	0.37	0.18	107%
Tài sản ngắn hạn khác	2.16	2.48	-13.1%
Tài sản dài hạn	372	382	-2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	94.1	99.4	-5.3%
Bất động sản đầu tư	133	133	0.0%
Tài sản dở dang	23.2	23.5	-1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	7.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	121	119	1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	616	702	-12.3%
Nợ ngắn hạn	13.2	96.2	-86.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.91	3.94	24.6%
Nợ dài hạn	603	606	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	594	589	0.9%
Vốn chủ sở hữu	559	551	1.5%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	35.1	38.0	-7.9%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	105	72.6	82.3	154	93.6
Giá vốn hàng bán	55.0	42.1	46.1	118	56.4
Lợi nhuận gộp	50.1	30.5	36.2	36.8	37.3
Doanh thu HĐTC	40.7	29.6	30.8	41.1	39.4
Chi phí TC	0.20	0.00	0.00	0.00	0
Chi phí lãi vay	0.20	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.23	0.10	0.10	0.10	0.10
Chi phí QLDN	18.6	11.0	8.89	22.5	19.8
LN thuần từ HĐKD	71.8	49.0	58.0	55.3	56.8
Lợi nhuận khác	1.63	-0.06	0.32	0.92	0.68
LN trước thuế	73.4	49.0	58.3	56.2	57.4
Lợi nhuận sau thuế	63.1	41.5	48.9	45.2	45.8
LNST của CĐ cty mẹ	63.1	41.5	48.9	45.2	45.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.6	-69.1	66.8	12.0	-73.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	137	27.1	-20.8	9.97	-227
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	-36.8	-16.2	274	-38.8
Tiền đầu kỳ	50.8	94.5	15.6	45.5	341
Lưu chuyển tiền thuần	43.7	-78.9	29.9	296	-339
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	94.5	15.6	45.5	341	1.86